

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)***Quý IV và lũy kế năm 2010*

MÃ SỐ B02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	4.251.588.514.735	2.938.851.319.308	16.173.754.854.110	10.856.364.113.495
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.1	93.573.621.899	55.652.669.605	328.600.184.161	206.370.629.645
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 03)	10	VI.1	4.158.014.892.836	2.883.198.649.703	15.845.154.669.949	10.649.993.483.850
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.889.815.283.858	1.821.364.111.974	10.676.719.801.966	6.777.573.637.378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		1.268.199.608.978	1.061.834.537.729	5.168.434.867.983	3.872.419.846.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	123.484.879.053	226.914.362.607	447.982.910.578	435.650.789.236
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	68.282.596.220	167.373.722.914	177.819.160.263	187.163.859.556
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.582.877.459	3.338.818.386	6.003.810.273	6.603.699.017
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	456.973.524.140	383.165.430.895	1.438.185.805.872	1.245.476.021.840
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	132.186.316.600	82.936.908.814	370.492.890.936	279.959.615.835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21–22) – (24+25)}	30		734.242.051.071	655.272.837.713	3.629.919.921.490	2.595.471.138.477



CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31	VI.5	206.123.265.026	102.706.703.750	1.034.384.716.763	223.691.656.844
12. Chi phí khác	32	VI.6	106.128.652.231	40.533.366.579	423.867.169.946	86.598.436.335
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		99.994.612.795	62.173.337.171	610.517.546.817	137.093.220.509
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		834.236.663.866	717.446.174.884	4.240.437.468.307	2.732.564.358.986
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		111.171.395.873	96.158.435.390	647.286.481.361	357.664.782.907
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(622.783.535)	15.550.370.868	(9.344.103.477)	(6.245.696.829)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51-52)	60		723.688.051.528	605.737.368.626	3.602.495.090.423	2.381.145.272.908
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	2.051	1.726	10.212	6.785

Người lập

Nguyễn Đức Diệu Thơ

Kế Toán Trưởng

Lê Thành Liêm

Tổng Giám Đốc

Mai Kiều Liên